

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:

- Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF IPAAM VN100
- Mã chứng khoán/ *Securities code* : **FUEIP100**
- Tên CTQLQ/ *Fund management Company*: Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A/
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank* : Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
27/11/2025
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange Date* :
- Đơn vị tính/ *Unit* : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.*
- Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:*

STT <i>No.</i>	Mã chứng khoán <i>Securities code</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tỷ lệ % trong danh mục <i>Weight</i>
I.	Chứng khoán/Stock	1,277,330,000	96.01%
1	ACB	2,100	3.82%
2	BID	100	0.28%
3	BVH	100	0.39%
4	CII	300	0.60%
5	CMG	100	0.28%
6	CTG	400	1.47%
7	DBC	100	0.20%
8	DCM	100	0.26%
9	DGC	100	0.72%
10	DGW	100	0.33%
11	DIG	300	0.47%
12	DPM	100	0.18%
13	DXG	400	0.58%
14	EIB	700	1.17%
15	EVF	400	0.37%
16	FPT	700	5.21%
17	FRT	100	1.09%
18	FTS	100	0.25%
19	GAS	100	0.47%
20	GEX	300	1.09%
21	GMD	200	0.95%
22	GVR	100	0.21%
23	HAG	400	0.56%
24	HCM	300	0.51%
25	HDB	1,300	3.16%
26	HDG	100	0.24%
27	HHV	200	0.21%
28	HPG	2,000	4.07%
29	HSG	200	0.25%
30	KBC	200	0.54%
31	KDH	300	0.80%
32	LPB	1,400	5.22%
33	MBB	1,900	3.32%
34	MSB	1,000	0.92%
35	MSN	400	2.36%
36	MWG	500	3.01%
37	NAB	700	0.75%
38	NKG	200	0.25%
39	NLG	100	0.27%
40	OCB	400	0.37%
41	PAN	100	0.21%
42	PCI	100	0.17%
43	PDR	300	0.51%
44	PLX	100	0.25%
45	PNJ	100	0.66%
46	POW	300	0.34%
47	PVD	100	0.20%
48	PVT	100	0.14%
49	REE	100	0.49%
50	SAB	100	0.35%
51	SHB	1,500	1.88%
52	SSB	700	0.91%



53	SSI	700	1.79%
54	STB	900	3.38%
55	TCB	1,900	4.83%
56	TCH	200	0.31%
57	TPB	700	0.92%
58	VCB	400	1.75%
59	VCG	200	0.37%
60	VCI	200	0.52%
61	VHM	600	4.60%
62	VIB	1,000	1.39%
63	VIC	600	11.05%
64	VIX	700	1.29%
65	VJC	100	1.56%
66	VND	500	0.71%
67	VNM	400	1.89%
68	VPB	2,300	5.01%
69	VRE	400	1.02%
70	VSC	200	0.35%
II.	Tiền/Cash (VND)	53,043,344	3.99%
III.	Tổng/Total	1,330,373,344	100.00%

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoàn đổi/
Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:

- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket : (VND)	1,277,330,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit : (VND)	1,330,373,344
- Giá trị chênh lệch/Cash component : (VND)	53,043,344

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order
Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.
- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order
Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	24,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	37,350	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC: Restriction of
3	FPT	99,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	63,400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	23,250	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	80,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	87,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	65,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	33,850	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	17,400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	29,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	18,800	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

10. Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

Chỉ tiêu/ Criterias	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Changes
	27/11/2025	26/11/2025	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,000,000	5,000,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	12,950	12,950	-
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ of the fund	66,518,667,212	65,709,005,865	809,661,347
Của 1 lô ETF/ per creation unit	1,330,373,344	1,314,180,117	16,193,227
Của một chứng chỉ quỹ/ per share	13,303.73	13,141.80	161.93
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	1,827.32	1,826.35	0.97

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>
This information was disclose on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

Dại diện tổ chức/ Organization Representative

Người được ủy quyền công bố thông tin/ Persons Authorized to Disclose Information

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có) / (Signature, full name and seal - if any)



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thúy Lan

